

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục II

BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

(Báo cáo thống kê kỳ đầu năm học)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2024

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu 01.ĐN-MN

Ban hành theo Thông tư số /2024/TT-BGDĐT

ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Kỳ đầu năm học

(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	1	2	3	4
I	Cơ sở giáo dục mầm non					
1.1.	Trường	trường				
1.1.1.	Nhà trẻ	trường				
	Trong đó:					
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường				
	- Trường được kết nối internet	trường				
	- Trường có điện	trường				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường				
1.1.2.	Trường mẫu giáo	trường				
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường				
	- Trường được kết nối internet	trường				
	- Trường có điện	trường				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường				
	- Trường có nước uống	trường				
	- Trường có công trình vệ sinh riêng rẽ cho từng giới tính	trường				
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường				
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng ,chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	1	2	3	4
1.1.3.	Trường mầm non	trường				
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường				
	- Trường được kết nối internet	trường				
	- Trường có điện (lưới)	trường				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường				
	- Trường có nước uống	trường				
	- Trường có công trình vệ sinh riêng rẽ cho từng giới tính	trường				
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường				
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng ,chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường				
1.2.	Cơ sở giáo dục mầm non độc lập					
1.2.1.	Nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 7 trẻ	cơ sở				
1.2.2.	Nhóm trẻ độc lập quy mô trên 7 trẻ	cơ sở				
1.2.3.	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở				
1.2.4.	Lớp mầm non độc lập	cơ sở				
1.3.	Số điểm trường	điểm				
II	Nhóm, lớp					
2.	Tổng số Nhóm/lớp	nhóm/lớp				
2.1.	Nhóm trẻ	nhóm				
	Chia ra					
	- Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi	nhóm				
	- Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi	nhóm				
	- Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi	nhóm				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Tư thực	Dân lập
	A	B	1	2	3	4
	Trong đó:					
	- Nhóm trẻ ghép 2 độ tuổi	nhóm				
	- Nhóm trẻ ghép 3 độ tuổi	nhóm				
	- Nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 7 trẻ	nhóm				
	- Nhóm trẻ độc lập quy mô trên 7 trẻ					
	- Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm				
	- Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm				
2.2.	Lớp mẫu giáo	lớp				
	Chia ra					
	- Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi	lớp				
	- Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi	lớp				
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi (lớp mẫu giáo 5 tuổi)	lớp				
	Trong đó:					
	- Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi	lớp				
	- Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi	lớp				
	- Lớp mẫu giáo độc lập	lớp				
	- Lớp mầm non độc lập	lớp				
	- Lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp				
	- Lớp mẫu giáo có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp				

V	Phòng học	Đơn vị tính	Tổng số				Công lập				Tư thực				Dân lập			
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.1.	Nhà trẻ																	
5.1.1.	Phòng học (nuôi,dạy,chăm sóc trẻ)	phòng																
	Trong đó:																	
	- Phòng học nhờ, mượn (nếu có)	phòng																
5.1.2.	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật	phòng																
	Chia ra																	
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng																
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng																
	- Phòng đa năng	phòng																
5.1.3.	Sân chơi riêng																	
5.1.4.	Phòng tin học																	
5.2.	Mẫu giáo																	
5.2.1.	Phòng học (nuôi,dạy,chăm sóc trẻ)	phòng																
	Trong đó:																	
	- Phòng học nhờ, mượn (nếu có)	phòng																
5.2.2.	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật	phòng																
	Chia ra																	
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng																
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng																
	- Phòng đa năng	phòng																
5.2.3.	Sân chơi riêng																	
5.2.4.	Phòng tin học	phòng																

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 01.ĐN-MN: Báo cáo thống kê Giáo dục Mầm non
Kỳ đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà trẻ là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi.

- Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi.

- Trường mầm non là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Trường mẫu giáo, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo quy định hiện hành, gồm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Điểm trường là một điểm trường lẻ của trường chính, thường có một hoặc một số nhóm/lớp học. Một trường chính có thể có nhiều điểm trường lẻ.

- Số điểm trường bao gồm điểm trường lẻ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và các điểm trường mầm non thuộc các cơ sở giáo dục.

- Trường có nguồn nước sạch là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo qui định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

- Trường có nước uống là trường đảm bảo nước uống theo quy định tại khoản 1 điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về y tế trường học.

- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là trường có các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo điều kiện hoạt động

+ Trường tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường tư thực tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Nhóm, lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số nhóm trẻ bao gồm nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác.

- Lớp mẫu giáo bao gồm các lớp mẫu giáo ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục khác

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày là nhóm trẻ học cả sáng và chiều.

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo bán trú là nhóm trẻ được tổ chức ăn trưa tại trường (tính cả trường nấu và bố mẹ mang thức ăn đến cho trẻ).

- Số nhóm/lớp ghép là các nhóm trẻ/lớp ghép 2 hoặc 3 độ tuổi trong cùng 01 nhóm/lớp.

- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập là những cơ sở nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động. Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập thuộc loại hình dân lập và tư thục, do nhà đầu tư hoặc cộng đồng dân cư đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động. Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập thực hiện theo Thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Trẻ em

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trẻ em nhà trẻ là trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, lớp mầm non độc lập, nhóm trẻ tại cơ sở giáo dục khác

- Trẻ em mẫu giáo là trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục khác.

- Trẻ em học bán trú là trẻ em được tổ chức ăn trưa tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

- Trẻ em dân tộc thiểu số là trẻ em người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh

- Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) và được ra lớp học chung với trẻ em không khuyết tật tại các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập.

- Trẻ được kiểm tra sức khỏe để đánh giá tình trạng dinh dưỡng là số trẻ được thực hiện đầy đủ các bước của quá trình kiểm tra sức khỏe theo quy định bao gồm đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng để đánh giá tình trạng dinh dưỡng và theo dõi sự phát triển thể lực cho trẻ.

- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi theo bảng phân loại của Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

- Trẻ em thuộc đối tượng chính sách là trẻ em thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, ...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số trẻ em nữ đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số trẻ em dân tộc thiểu số đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số trẻ em nữ dân tộc thiểu số đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi số trẻ em học trường công lập ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 6: Ghi số trẻ em nữ học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 7: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 8: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số trẻ em học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 10: Ghi số trẻ em nữ học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 11: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 12: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 13: Ghi tổng số trẻ em học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 14: Ghi số trẻ em nữ học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 15: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 16: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý nhà trẻ bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các nhà trẻ.
- Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường mẫu giáo và trường mầm non.
- Giáo viên nhà trẻ là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ trong trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại các cơ sở giáo dục khác.
- Giáo viên mẫu giáo là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục khác

- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo đạt trình độ chuẩn được đào tạo là những giáo viên có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, cao đẳng ngành giáo dục mầm non
- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo là có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân ngành giáo dục mầm non trở lên.
- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo chưa qua đào tạo là những giáo viên trực tiếp nuôi dạy trẻ nhưng chưa qua trường lớp sư phạm theo quy định..
- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.
- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên mầm non là các giáo viên mầm non đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.
- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm văn thư, kế toán, thủ quỹ, thư viện.
- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm y tế học đường, nhân viên bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên nấu ăn.
- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập theo chế độ hợp đồng lao động ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường thực tế tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường thực tế tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường thực tế là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường thực tế là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 16: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 17: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 18: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;
- Cột 19: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học nhà trẻ bao gồm các phòng dành để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ ở độ tuổi nhà trẻ (03 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non.

- Phòng học mẫu giáo bao gồm các phòng dành để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ độ tuổi mẫu giáo (từ 03 tuổi đến 06 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại cơ sở giáo dục khác.

- Phòng học nhỡ, mượn là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dứa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dứa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 16: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục mầm non báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 02.ĐN-TH

Ban hành theo Thông tư số /2024/TT-BGDĐT

ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ đầu năm học

(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	1	2	3
I	Trường				
1.1.	Tổng số trường	trường			
	Trong đó:				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường			
	- Trường dạy học 2 buổi trong ngày	trường			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học	trường			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường			
	- Trường có điện	trường			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường			
	- Trường có nước uống	trường			
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường			
1.2.	Số điểm trường	điểm			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	1	2	3
II	Lớp	lớp			
	Chia ra :				
	- Lớp 1	lớp			
	- Lớp 2	lớp			
	- Lớp 3	lớp			
	- Lớp 4	lớp			
	- Lớp 5	lớp			
	Trong đó				
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp			
	- Lớp trong trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học	lớp			
	- Lớp tiểu học trong trường phổ thông nhiều cấp học	lớp			
	- Lớp ghép	lớp			

V	Phòng học tập	Đơn vị tính	Tổng số				Công lập				Tư thực			
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	Phòng học	phòng												
	Trong đó phòng học nhờ, mượn (nếu có)	phòng												
5.2.	Phòng học bộ môn	phòng												
	- Âm nhạc	phòng												
	- Mỹ thuật	phòng												
	- Khoa học - công nghệ	phòng												
	- Tin học	phòng												
	- Ngoại ngữ	phòng												
5.3.	Phòng đa chức năng	phòng												

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 02.ĐN-TH: Báo cáo thống kê Giáo dục Tiểu học
Kỳ đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo quy định hiện hành, gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2

- Điểm trường là một điểm trường lẻ của trường chính, thường có một hoặc một số lớp học. Một trường chính có thể có nhiều điểm trường lẻ.

- Số điểm trường bao gồm điểm trường lẻ của trường tiểu học.

- Trường có nguồn nước sạch là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo qui định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

- Trường có nước uống là trường đảm bảo nước uống theo quy định tại khoản 1 điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về y tế trường học.

- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là trường có các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo điều kiện hoạt động

+ Trường tư thực do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động..

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc thiểu số bán trú;

+ Trường, lớp dành cho người khuyết tật.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường tiểu học tư thực tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Lớp tiểu học bao gồm các lớp học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Lớp học 02 buổi/ngày là lớp học được tổ chức dạy học ở trường cả buổi sáng và buổi chiều (lớp học từ 09 buổi hoặc 10 buổi trong một tuần).

- Lớp ghép là lớp học dạy 02 hoặc nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số lớp công lập tương ứng với các dòng của cột A

- Cột 3: Ghi tổng số lớp tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh tiểu học gồm các học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 tại các trường tiểu học, trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số là học sinh người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp là học sinh mới được tuyển vào học ở lớp đầu cấp học (tiểu học là lớp 01).

- Học sinh học 2 buổi/ngày là số học sinh được tổ chức học tập ở nhà trường cả buổi sáng và buổi chiều (tức là số học sinh học 9 buổi hoặc 10 buổi một tuần).

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) và được ra lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh học tin học là học sinh được đào tạo kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, ...

- Học sinh lưu ban là học sinh không đáp ứng các điều kiện để được lên lớp, được học lưu ban lớp đó trong năm học kế tiếp.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ.

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường tiểu học.

- Giáo viên tiểu học là giáo viên dạy tại các trường tiểu học và dạy cấp tiểu học tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng thạc sĩ thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên, giáo vụ, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên tiểu học là các giáo viên tiểu học đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm thư viện, quản trị công sở, kế toán, thủ quỹ, văn thư.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm y tế học đường, nhân viên bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên nấu ăn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số phòng học cấp tiểu học bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học của cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học (số phòng học dùng chung chỉ được ghi một lần vào một cấp học có tần suất sử dụng nhiều hơn).

- Phòng học là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Phòng học nhờ, mượn là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số phòng học bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tạm tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số phòng học tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số phòng học tạm tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số phòng học tạm tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 03. ĐN-THCS

Ban hành theo Thông tư số /2024/TT-BGDĐT

ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kỳ đầu năm học

(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	1	2	3
I	Trường	trường			
1.1.	Trường trung học cơ sở	trường			
	Trong đó:				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS	trường			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS	trường			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường			
	- Trường có điện	trường			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường			
	- Trường có nước uống	trường			
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường			
1.2.	Trường tiểu học và trung học cơ sở	trường			
	Trong đó:				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	1	2	3
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS	trường			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường			
	- Trường có điện	trường			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường			
	- Trường có nước uống	trường			
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện	trường			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường			
II	Lớp	lớp			
	Chia ra :				
	- Lớp 6	lớp			
	- Lớp 7	lớp			
	- Lớp 8	lớp			
	- Lớp 9	lớp			
	Trong đó				
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp			
	- Lớp học bán trú cấp THCS trong trường PTDT bán trú	lớp			
	- Lớp học nội trú cấp THCS trong trường PTDT nội trú	lớp			
	- Lớp ghép	lớp			

V	Phòng học tập	Đơn vị tính	Tổng số				Công lập				Thực			
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	Phòng học	phòng												
	Trong đó phòng học nhờ, mượn (nếu có)	phòng												
5.2.	Phòng học bộ môn	phòng												
	- Âm nhạc	phòng												
	- Mỹ thuật	phòng												
	- Công nghệ	phòng												
	- Khoa học tự nhiên	phòng												
	- Khoa học xã hội	phòng												
	- Tin học	phòng												
	- Ngoại ngữ	phòng												
5.3.	Phòng đa chức năng	phòng												

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

**Biểu 03.ĐN-THCS: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học cơ sở
Kỳ đầu năm học**

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Trường tiểu học và trung học cơ sở: Là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

- Số trường cấp trung học cơ sở gồm trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Trường tiểu học và trung học cơ sở).

- Trường cấp trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia là trường cấp trung học cơ sở đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo qui định hiện hành, gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Trường học có tổ chức dạy trực tuyến là trường có hệ thống dạy học trực tuyến hỗ trợ dạy học trực tiếp hoặc thay thế dạy học trực tiếp giúp cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình giáo dục. Học trực tuyến là phương thức học tập có sử dụng kết nối mạng để phục vụ học tập, lấy tài liệu học tập, trao đổi trực tiếp giữa người học với nhau để phục vụ học tập, lấy tài liệu, trao đổi giao tiếp giữa người học với nhau và với giáo viên.

- Trường có nước uống là trường đảm bảo nước uống theo quy định tại khoản 1 điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về y tế trường học.

- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là trường có các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ.

- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện là trường có chỗ rửa tay đang sử dụng được, có nước hợp vệ sinh và xà phòng cho tất cả các học sinh nam và học sinh nữ.

- Loại hình:

+ Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

+ Tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú;

+ Trường phổ thông dân tộc bán trú;

+ Trường chuyên.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học: là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Lớp trung học cơ sở: Gồm các lớp từ lớp 06 đến lớp 09.

- Lớp học 2 buổi/ngày: Là lớp học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Lớp ghép: Là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính số lớp vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 7 nhiều hơn số học sinh lớp 8 thì tính số lớp ghép này vào lớp 7. Nếu số học sinh trong lớp ghép bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột của A;

- Cột 2: Ghi số lớp trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở, các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số là học sinh người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (trung học cơ sở là lớp 6).

- Học sinh học 2 buổi/ngày là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh dân tộc bán trú là học sinh dân tộc thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ được cấp có thẩm quyền xét duyệt theo quy định của Chính phủ, do không thể tự đi đến trường hoặc điếm trường và trở về nhà trong ngày.

- Học sinh dân tộc nội trú là học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 9 của Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) và được ra lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh học tin học là học sinh được đào tạo kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người,...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở.

- Giáo viên trung học cơ sở là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học;

Trường hợp giáo viên dạy 2 cấp học thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng thạc sĩ thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên trở

lên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. (TT 03/2024)

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên, giáo vụ, thiết bị, thí nghiệm, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên trung học cơ sở: là các giáo viên trung học cơ sở đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm thư viện, quản trị công sở, kế toán, thủ quỹ, văn thư.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm y tế học đường, nhân viên bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên nấu ăn.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là nữ người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là nữ tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, các vị trí việc làm nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là nữ tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là nữ dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học tập là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài. Phòng học tập gồm phòng học, phòng học bộ môn, phòng đa chức năng.

- Phòng học tập cấp trung học cơ sở bao gồm số phòng học tập của trường trung học cơ sở, phòng học tập của cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Phòng học nhờ, mượn là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng học bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dứa, lá tranh, đất... mái

nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi tổng số phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số phòng học bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tạm tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số phòng học tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số phòng học kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số phòng học tạm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số phòng học tạm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 04.ĐN-THPT

Ban hành theo Thông tư số /2024/TT-BGDĐT

ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Kỳ đầu năm học

(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	1	2	3
I	Trường	trường			
1.1.	Trường trung học phổ thông	trường			
	Trong đó:				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường			
	- Trường trung học phổ thông chuyên	trường			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT	trường			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường			
	- Trường có điện	trường			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường			
	- Trường có nước uống	trường			
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	1	2	3
1.2.	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường			
	Trong đó:				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT	trường			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường			
	- Trường có điện	trường			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường			
	- Trường có nước uống				
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường			
1.3.	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường			
	Trong đó:				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường			
	- Trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	trường			
	- Trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	trường			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	1	2	3
	- Trường có điện	trường			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường			
	- Trường có nước uống	trường			
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	trường			
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường			
II	Lớp	lớp			
	Chia ra :				
	- Lớp 10	lớp			
	- Lớp 11	lớp			
	- Lớp 12	lớp			
	Trong đó				
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp			
	- Lớp học trong trường THPT chuyên	lớp			
	- Lớp học cấp THPT trong trường PTDT nội trú	lớp			
	- Lớp ghép	lớp			

V	Phòng học	Đơn vị tính	Tổng số				Công lập				Tư thực			
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	Phòng học	phòng												
	Trong đó phòng học nhờ, mượn (nếu có)	phòng												
5.2.	Phòng học bộ môn	phòng												
	- Âm nhạc	phòng												
	- Mỹ thuật	phòng												
	- Công nghệ	phòng												
	- Khoa học xã hội	phòng												
	- Tin học	phòng												
	- Ngoại ngữ	phòng												
	- Vật lý	phòng												
	- Hóa	phòng												
	- Sinh học	phòng												
5.3.	Phòng đa chức năng	phòng												

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 04. ĐN-THPT: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học phổ thông Kỳ đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 6 đến lớp 12.

- Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 1 đến lớp 12.

- Số trường cấp trung học phổ thông gồm trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông).

- Trường cấp trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia là trường cấp trung học phổ thông đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo quy định hiện hành, gồm: trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Trường có nước uống là trường đảm bảo nước uống theo quy định tại khoản 1 điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về y tế trường học.

- Trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là trường có các nhà vệ sinh tách riêng cho nam, nữ

- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện là trường có chỗ rửa tay đang sử dụng được, có nước hợp vệ sinh và xà phòng cho tất cả các học sinh nam và học sinh nữ.

- Loại hình:

+ Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

+ Tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú;

+ Trường chuyên.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục.

- Số lớp trung học phổ thông gồm các lớp từ lớp 10 đến lớp 12.

- Lớp học 2 buổi/ngày là lớp học đủ 02 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Lớp ghép là lớp học dạy 02 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính số lớp vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 10 nhiều hơn số học sinh lớp 11 thì tính lớp ghép này vào lớp 10. Nếu số học sinh trong lớp ghép bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh đang học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số là học sinh người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (trung học phổ thông là lớp 10).

- Học sinh học 2 buổi/ngày là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh dân tộc nội trú là học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 9 của Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập là học sinh bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn (theo Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật) và được ra lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh học tin học là học sinh được đào tạo kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, ...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (phó hiệu trưởng được phân công phụ trách cấp học nào tính vào số cán bộ quản lý của cấp học đó).

- Giáo viên trung học phổ thông (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên) là giáo viên dạy tại các trường trung học phổ thông và dạy cấp trung học phổ thông tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên dạy 2 cấp học thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng cử nhân sư phạm, cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên hoặc có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo là giáo viên có bằng thạc sĩ thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên trở lên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên, giáo vụ, thiết bị, thí nghiệm, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên trung học cơ sở là các giáo viên trung học cơ sở đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm thư viện, quản trị công sở, kế toán, thủ quỹ, văn thư.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm y tế học đường, nhân viên bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên nấu ăn.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là nữ người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là nữ tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là nữ tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là người dân tộc thiểu số tại trường THPT tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là nữ dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học tập là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp để học tập. Phòng học tập gồm phòng học, phòng học bộ môn, phòng đa chức năng.

- Phòng học tập cấp trung học phổ thông bao gồm số phòng học tập của trường trung học phổ thông, phòng học tập của cấp trung học phổ thông trong các

trường trường phổ thông có nhiều cấp học (số phòng học dùng chung chỉ được ghi một lần vào một cấp học có tần suất sử dụng nhiều lần)

- Phòng học nhỡ, mượn là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác... không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

+ Phòng bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

+ Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số phòng học kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số phòng học tạm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số phòng học tạm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục phổ thông báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 05.ĐN-GDTEX

Ban hành theo Thông tư số /2024/TT-BGDĐT

ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Kỳ đầu năm học

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
	A	B	1	2	3
1.	Tổng số	trung tâm			
1.1.	Trung tâm giáo dục thường xuyên	trung tâm			
1.2.	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm giáo dục thường xuyên	trung tâm			
1.3.	Trung tâm học tập cộng đồng	trung tâm			
	Trong đó:				
	- Trung tâm học tập cộng đồng đã kết hợp với nhà văn hóa xã, bưu điện xã	trung tâm			
1.4.	Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	trung tâm			
	Trong đó:				
	- Trung tâm ngoại ngữ	trung tâm			
	- Trung tâm tin học	trung tâm			
	- Trung tâm khác...	trung tâm			

Biểu 05. ĐN-GDTEX: Báo cáo thống kê Giáo dục Thường xuyên
Kỳ đầu năm học

Phần I. Cơ sở giáo dục thường xuyên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên là trung tâm thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên gồm: chương trình xóa mù chữ; chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp; chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở để cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông để cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Trung tâm học tập cộng đồng là trung tâm thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên gồm: chương trình xóa mù chữ; chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ.

- Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên là trung tâm thực hiện chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp (Trung tâm ngoại ngữ, Trung tâm tin học, Trung tâm giáo dục kỹ năng sống ...).

- Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên là trung tâm thực hiện chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp (Trung tâm ngoại ngữ, Trung tâm tin học, Trung tâm giáo dục kỹ năng sống ...).

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số các trung tâm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trung tâm thuộc loại hình ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục thường xuyên báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Người học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở là học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông là học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Học viên dân tộc thiểu số là học viên người các dân tộc không phải là người dân tộc Kinh.

- Học viên chương trình xóa mù chữ là những người đang học chương trình xóa mù chữ nhằm cung cấp kỹ năng đọc viết và làm tính cho thanh thiếu niên và người lớn.

- Học viên được công nhận biết chữ là những học viên đã hoàn thành kỳ 3 của chương trình xóa mù chữ, hoặc hoàn thành lớp 3 của chương trình giáo dục tiểu học.

- Học viên các chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ là học viên đang học các chương trình đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ ...

- Học viên khuyết tật là người khuyết tật đang theo học hoặc được hỗ trợ giáo dục tại các Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoặc tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học viên nữ tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học viên dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số học viên nữ học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số học viên nữ tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục thường xuyên báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm giám đốc và phó giám đốc tại các cơ sở giáo dục thường xuyên;

- Giáo viên giáo dục thường xuyên (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục thường xuyên;

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên thường xuyên là các giáo viên phổ thông theo từng cấp (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên, giáo vụ, thiết bị, thí nghiệm, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm thư viện, quản trị công sở, kế toán, thủ quỹ, văn thư.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm y tế học đường, nhân viên bảo vệ, nhân viên nấu ăn, nhân viên phục vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức diện hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục thường xuyên báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 06.ĐN-GDKT

Ban hành theo Thông tư số /2024/TT-BGDĐT

ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT

Kỳ đầu năm học

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

I.	Cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật	Đơn vị tính	Tổng số	Công lập	Ngoài Công lập
	A	B	1	2	3
	Tổng số	Cơ sở			
1.1.	Trường phổ thông chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường			
	Chia ra:				
	- Trường cấp tiểu học	trường			
	- Trường cấp trung học cơ sở	trường			
	- Trường cấp trung học phổ thông	trường			
1.2.	Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật	trung tâm			
	Trong đó:				
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/thành phố	trung tâm			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm			
1.3.	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	trung tâm			
	Trong đó:				
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/thành phố	trung tâm			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm			
	- Số Trung tâm có hoạt động hỗ trợ tại các cơ sở giáo dục khác	trung tâm			

III	Đội ngũ	Đơn vị tính	Tổng số				Công lập						Ngoài công lập				
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ		Viên chức				Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
								HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Kiểm nhiệm làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người															
	- Kiểm nhiệm làm VTVL chuyên môn dùng chung	người															
3.2.2.	Thiết bị, thí nghiệm	người															
3.2.3.	Giáo vụ	người															
3.2.4.	Tư vấn học sinh	người															
3.2.5.	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	người															
3.3.	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	người															
	Chia ra:																
	- Thư viện	người															
	- Quản trị công sở	người															
	- Văn thư	người															
	- Thủ quỹ	người															
	- Kế toán	người															
	- Kiểm nhiệm 2 hoặc 3 VTVL chuyên môn dùng chung	người															
3.4.	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	người															
	Chia ra:	người															
	- Y tế học đường	người															
	- Nhân viên bảo vệ	người															
	- Nhân viên nấu ăn	người															
	- Nhân viên phục vụ	người															

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 06. ĐN-GDKT: Báo cáo thống kê Giáo dục Khuyết tật

Kỳ đầu năm học

Phần I. Cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật là cơ sở giáo dục cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học, các dịch vụ tư vấn hỗ trợ giáo dục, tổ chức giáo dục phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của người khuyết tật.

Số cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật gồm:

- Trường phổ thông chuyên biệt dành cho người khuyết tật;

- Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập;

- Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật.

- Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật là trung tâm được thành lập để trợ giúp cho những trẻ em bị khuyết tật được chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi sức khỏe, tinh thần và giáo dục đạo đức (Chương IV, Luật chăm sóc bảo vệ trẻ em).

- Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập là cơ sở cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ giáo dục, tổ chức giáo dục phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của người khuyết tật (trích TTLT số 58/2012/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động, thương binh và xã hội quy định điều kiện và thủ tục thành lập, hoạt động, đình chỉ hoạt động, tổ chức lại, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập).

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số các trường, trung tâm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường, trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường, trung tâm thuộc loại hình ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số học sinh khuyết tật học chuyên biệt là số học sinh khuyết tật đang học tại các trường phổ thông chuyên biệt dành cho người khuyết tật, các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật.

- Học sinh, trẻ em được can thiệp sớm là những học sinh khuyết tật được thực hiện biện pháp can thiệp sớm tại cộng đồng để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trường, trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ khuyết tật học tại các trường, trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ khuyết tật học tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trường, trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ khuyết tật học tại các trường, trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trường, trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Đội ngũ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý bao gồm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường phổ thông chuyên biệt dành cho người khuyết tật; giám đốc và phó giám đốc tại các trung tâm giáo dục dành cho người khuyết tật.

- Giáo viên là giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật.

- Các vị trí việc làm khác ở cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật bao gồm Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành gồm giáo viên, giáo vụ, thiết bị, thí nghiệm, tư vấn học sinh, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

- Chức danh nghề nghiệp của giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật là các giáo viên đạt các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức ..., được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp (hạng, mã số) theo quy định hiện hành.

- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung gồm thư viện, quản trị công sở, kế toán, thủ quỹ, văn thư.

- Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ gồm y tế học đường, nhân viên bảo vệ, nhân viên nấu ăn, nhân viên phục vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành đang làm việc tại các trường, trung tâm công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành đang làm việc tại các trường, trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành đang làm việc tại các trường, trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành đang làm việc tại các trường, trung tâm ngoài công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành đang làm việc tại các trường, trung tâm ngoài công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 07.ĐN-TKTH

Ban hành theo Thông tư số /2024/

TT-BGDĐT ngày / /2024

của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
GIÁO DỤC MẦM NON - PHỔ THÔNG
- THƯỜNG XUYÊN - KHÁC**

Kỳ đầu năm học

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
			Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	1	2	3	4	5	6
I.	GIÁO DỤC MẦM NON							
1.	Cơ sở giáo dục mầm non							
1.1.	Trường	trường						
	- Nhà trẻ	nhà trẻ						
	- Mẫu giáo	trường						
	- Mầm non	trường						
	Trong đó:							
	- Trường đạt chuẩn quốc gia	trường						
1.2.	Cơ sở giáo dục mầm non độc lập	cơ sở						
2.	Nhóm, lớp	nhóm/lớp						
	- Nhóm trẻ	nhóm						
	- Lớp mẫu giáo	lớp						
3.	Trẻ em	người						
	- Trẻ nhà trẻ	người						
	- Trẻ mẫu giáo	người						
	Trong đó:							
	- Trẻ 5 tuổi	người						
4.	Đội ngũ	người						
	- Cán bộ quản lý	người						
	- VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	người						
	Trong đó :							
	+ Giáo viên	người						
	+ / Giáo viên nhà trẻ	người						
	+ / Giáo viên mẫu giáo	người						
	- VTVL chuyên môn dùng chung	người						
	- VTVL hỗ trợ phục vụ	người						
	Trong đó :							
	- Viên chức	người						
5.	Phòng học	phòng						
6.	Các tỷ lệ							
	- Tỷ lệ trường mẫu giáo, mầm non đạt chuẩn quốc gia	%						
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố mẫu giáo	%						
	- Số bình quân trẻ nhà trẻ/nhóm	trẻ/nhóm						
	- Số bình quân giáo viên/nhóm	gv/nhóm						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
			Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	1	2	3	4	5	6
	- Số bình quân trẻ nhà trẻ/giáo viên	trẻ/gv						
	- Số bình quân trẻ mẫu giáo/lớp	trẻ/lớp						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp						
	- Số bình quân trẻ mẫu giáo/giáo viên	trẻ/gv						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên	%						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi	%						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	%						
	- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì	%						
7.	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Mức độ						
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG							
1.	Trường	trường						
	- Tiểu học	trường						
	- Trung học cơ sở	trường						
	- Tiểu học và trung học cơ sở	trường						
	- Trung học phổ thông	trường						
	- Trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường						
	- Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường						
	Trong đó:							
	- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	trường						
	- Trường cấp trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia	trường						
	- Trường cấp trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia	trường						
	- Trường phổ thông bán trú	trường						
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường						
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	trường						
	- Trường trung học phổ thông chuyên	trường						
2.	Lớp	lớp						
	- Tiểu học	lớp						
	- Trung học cơ sở	lớp						
	- Trung học phổ thông	lớp						
3.	Học sinh	người						
	- Tiểu học	người						
	- Trung học cơ sở	người						
	- Trung học phổ thông	người						
4.	Đội ngũ	người						
	- Cán bộ quản lý	người						
	- VTVL chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	người						
	Trong đó							
	+ Giáo viên tiểu học	người						
	+ Giáo viên trung học cơ sở	người						
	+ Giáo viên trung học phổ thông	người						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
			Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	1	2	3	4	5	6
	- VTVL chuyên môn dùng chung	người						
	- VTVL hỗ trợ phục vụ	người						
	Trong đó :							
	- Viên chức	người						
5.	Phòng học	phòng						
	- Tiểu học	phòng						
	- Trung học cơ sở	phòng						
	- Trung học phổ thông	phòng						
6.	Các tỷ lệ							
6.1	Tiểu học							
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố	%						
	- Tỷ lệ trường có tổ chức học trực tuyến	%						
	- Tỷ lệ trường có điện	%						
	- Tỷ lệ trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	%						
	- Tỷ lệ trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	%						
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%						
	- Tỷ lệ trường có chỗ rửa tay thuận tiện	%						
	- Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	%						
	- Tỷ lệ trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	%						
	- Tỷ lệ Trường có nước uống	%						
	- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv						
	- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên	%						
6.2	Trung học cơ sở							
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố	%						
	- Tỷ lệ trường có tổ chức học trực tuyến	%						
	- Tỷ lệ trường có điện	%						
	- Tỷ lệ trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	%						
	- Tỷ lệ trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	%						
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%						
	- Tỷ lệ trường có chỗ rửa tay thuận tiện	%						
	- Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	%						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
			Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	1	2	3	4	5	6
	- Tỷ lệ trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	%						
	- Tỷ lệ Trường có nước uống	%						
	- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv						
	- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên	%						
	- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	%						
6.3	Trung học phổ thông							
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố	%						
	- Tỷ lệ trường có tổ chức học trực tuyến	%						
	- Tỷ lệ trường có điện	%						
	- Tỷ lệ trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy	%						
	- Tỷ lệ trường có máy tính dùng cho mục đích học tập	%						
	- Trường có hệ thống nhà vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính	%						
	- Tỷ lệ trường có chỗ rửa tay thuận tiện	%						
	- Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	%						
	- Tỷ lệ trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	%						
	- Trường có nước uống	%						
	- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv						
	- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên	%						
	- Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông	%						
7.	Phổ cập giáo dục							
7.1.	Phổ cập giáo dục tiểu học	Mức độ						
7.2.	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Mức độ						
IV	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN							
1.	Cơ sở giáo dục thường xuyên	trung tâm						
2.	Học viên	học viên						
	- Chương trình GDTX cấp trung học cơ sở	học viên						
	- Chương trình GDTX cấp trung học phổ thông	học viên						
	- Xóa mù chữ và GD tiếp tục sau khi biết chữ	học viên						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
			Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	1	2	3	4	5	6
3.	- Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng Đội ngũ	học viên người						
	Trong đó :							
	- Viên chức	người						
4.	Xóa mù chữ	Mức độ						
V	GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT							
A	Giáo dục khuyết tật chuyên biệt							
1.	Cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật	cơ sở						
	- Trường phổ thông chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường						
	- Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật							
2.	Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người						
3.	Đội ngũ	người						
	Trong đó :							
	- Viên chức	người						
B	Giáo dục khuyết tật hòa nhập							
	Học sinh khuyết tật học hòa nhập:	người						
	- Trẻ mầm non	người						
	- Học sinh tiểu học	người						
	- Học sinh trung học cơ sở	người						
	- Học sinh trung học phổ thông	người						

Người lập
(Ký tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 07. ĐN-TKTH: Báo cáo thống kê tổng hợp
Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác
Kỳ đầu năm học

I. Trường; Trung tâm:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01. ĐN-TH đến Biểu 06. ĐN-GDKT.

II. Nhóm/lớp, lớp:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01. ĐN-TH đến Biểu 06. ĐN-GDKT.

III. Học sinh :

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01. ĐN-TH đến Biểu 06. ĐN-GDKT.

IV. Giáo viên:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01. ĐN-TH đến Biểu 06. ĐN-GDKT.

V. Phòng học:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01. ĐN-TH đến Biểu 06. ĐN-GDKT.

VI. Các tỷ lệ:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Tỷ lệ phòng học kiên cố là tỷ lệ phần trăm giữa số phòng học kiên cố so với tổng số phòng học của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp tiểu học, THCS, THPT năm học t (\%)} = \frac{\text{Số phòng học kiên cố cấp tiểu học, THCS, THPT năm học t}}{\text{Tổng số phòng học cấp tiểu học, THCS, THPT năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tỷ lệ phần trăm giữa số trường đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường của từng cấp học (i).

$$\text{Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của cấp học năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường đạt chuẩn quốc gia của cấp học (i) năm học t}}{\text{Tổng số trường của từng cấp học năm học t}} \times 100$$

- Số bình quân trẻ em/nhóm, lớp là tỷ số giữa tổng số trẻ em nhà trẻ hoặc mẫu giáo và tổng số nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

- Số bình quân giáo viên/nhóm, lớp là tỷ số giữa tổng số giáo viên nhà trẻ hoặc mẫu giáo và tổng số nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

- Số bình quân trẻ em/giáo viên là tỷ số giữa tổng số trẻ em nhà trẻ hoặc mẫu giáo và tổng số giáo viên nhà trẻ hoặc mẫu giáo.

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi là số phần trăm giữa số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi trên tổng số trẻ em được theo dõi.

- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì là số phần trăm giữa số trẻ thể thừa cân, béo phì trên tổng số trẻ em được theo dõi.

- Số học sinh bình quân một giáo viên là tỷ số giữa tổng số học sinh và tổng số giáo viên của cấp học.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số học sinh bình} \\ \text{quân một giáo viên} \\ \text{cấp tiểu học, THCS,} \\ \text{THPT năm học t} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh cấp tiểu học, THCS, THPT đang} \\ \text{học năm học t}}{\text{Số giáo viên cấp tiểu học, THCS, THPT} \\ \text{đang giảng dạy năm học t}}$$

- Số học sinh bình quân một lớp học: Là tỷ số giữa tổng số học sinh và tổng số lớp học của cấp học.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số học sinh bình} \\ \text{quân một lớp học} \\ \text{cấp tiểu học, THCS,} \\ \text{THPT năm học t} \end{array} = \frac{\text{Số học sinh cấp tiểu học, THCS, THPT} \\ \text{đang học năm học t}}{\text{Số lớp học cấp tiểu học, THCS, THPT} \\ \text{năm học t}}$$

+ Số giáo viên bình quân một lớp học: Là tỷ số giữa tổng số giáo viên và tổng số lớp học của cấp học.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số giáo viên bình} \\ \text{quân một lớp học} \\ \text{cấp tiểu học, THCS,} \\ \text{THPT năm học t} \end{array} = \frac{\text{Số giáo viên cấp tiểu học, THCS, THPT} \\ \text{đang giảng dạy năm học t}}{\text{Số lớp học cấp tiểu học, THCS, THPT} \\ \text{năm học t}}$$

- Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên của cấp học là số phần trăm số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo so với tổng số giáo viên của cấp học.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ giáo viên đạt} \\ \text{trình độ chuẩn được} \\ \text{đào tạo trở lên năm t} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được} \\ \text{đào tạo trở lên năm học t}}{\text{Tổng số giáo viên năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở là số phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 6 trong năm học (t+1) so với số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học (t).

- Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông là số phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 10 trong năm học (t+1) so với số học sinh được tốt nghiệp trung học cơ sở năm học (t).

- Tỷ lệ trường có tổ chức học trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có tổ chức học trực tuyến so với tổng số trường của cấp học

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp tiểu học, THCS, THPT có tổ chức dạy học trực tuyến năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường cấp tiểu học, THCS, THPT có tổ chức dạy học trực tuyến năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp tiểu học, THCS, THPT năm học } t} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có điện là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có điện so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp tiểu học, THCS, THPT có điện năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường cấp tiểu học, THCS, THPT có điện năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp tiểu học, THCS, THPT năm học } t} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp tiểu học, THCS, THPT có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường cấp tiểu học, THCS, THPT có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp tiểu học, THCS, THPT năm học } t} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có máy tính dùng cho mục đích học tập là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có máy tính dùng cho mục đích học tập so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp tiểu học, THCS, THPT có máy tính dùng cho mục đích học tập năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường cấp tiểu học, THCS, THPT có internet dùng cho mục đích học tập, giảng dạy năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp tiểu học, THCS, THPT năm học } t} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp tiểu học, THCS, THPT có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường cấp tiểu học, THCS, THPT có hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp tiểu học, THCS, THPT năm học } t} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có chỗ rửa tay thuận tiện là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có chỗ rửa tay thuận tiện trên tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp tiểu học, THCS, THPT có chỗ rửa tay thuận tiện năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường cấp tiểu học, THCS, THPT có chỗ rửa tay thuận tiện năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp tiểu học, THCS, THPT năm học } t} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV là tỷ lệ phần trăm giữa số có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp tiểu học, THCS, THPT có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường cấp tiểu học, THCS, THPT có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp tiểu học, THCS, THPT năm học } t} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp so với học sinh khuyết tật so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp tiểu học, THCS, THPT có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật năm học } t (\%) = \frac{\text{Số trường cấp tiểu học, THCS, THPT có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh khuyết tật năm học } t}{\text{Tổng số trường cấp tiểu học, THCS, THPT năm học } t} \times 100$$

- Tỷ lệ trường có nước uống là tỷ lệ phần trăm giữa số trường có nước uống so với tổng số trường của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường cấp tiểu học, THCS, THPT có nước uống năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường cấp tiểu học, THCS, THPT có nước uống năm học t}}{\text{Tổng số trường cấp tiểu học, THCS, THPT năm học t}} \times 100$$

VII. Phổ cập giáo dục

Khái niệm, phương pháp tính

- Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở là số đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận theo tiêu chuẩn quy định hiện hành (hiện nay theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

VIII. Cách ghi biểu:

1. Giáo dục Mầm non - Phổ thông - thường xuyên- khác

- Cột 1, 3, 5: Ghi tổng số trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học (tổng số, công lập và ngoài công lập) v.v... tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2, 4, 6: Ghi số lượng trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học (tổng số, công lập và ngoài công lập) v.v... tăng hoặc giảm so với số liệu đầu năm học trước tương ứng với các dòng của cột A.

2. Phổ cập giáo dục

- Cột 1: Ghi mức độ được công nhận phổ cập tương ứng với các dòng ở cột A.

Biểu 08.ĐN-NSNNBan hành theo Thông tư số /2024 /TT-BGDĐT
ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO GIÁO DỤC**

Kỳ đầu năm học

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Sở GDĐT tỉnh/tp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	1	2	3
	Tổng chi các nguồn thuộc ngân sách nhà nước	triệu đồng			
I.	Chi đầu tư	triệu đồng			
1	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương	triệu đồng			
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	triệu đồng			
1.1.1	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng			
1.1.2	Cấp huyện quản lý	triệu đồng			
1.1.3	Cấp xã quản lý	triệu đồng			
1.2	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	triệu đồng			
2	Nguồn vốn ngân sách trung ương	triệu đồng			
2.1	Vốn CTMTQG	triệu đồng			
2.2	Vốn CTMT	triệu đồng			
2.3	Vốn ODA	triệu đồng			
2.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	triệu đồng			
2.5	Vốn NSNN khác	triệu đồng			
II	Chi thường xuyên	triệu đồng			
1.	Giáo dục Mầm non	triệu đồng			
1.1	Chia theo nguồn:				
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
1.2	Chia theo nhóm chi:				
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			
2.	Giáo dục Tiểu học	triệu đồng			
2.1	Chia theo nguồn:				
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
2.2	Chia theo nhóm chi:				
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	1	2	3
3.	Giáo dục Trung học cơ sở	triệu đồng			
3.1	Chia theo nguồn:				
3.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
3.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
3.2	Chia theo nhóm chi:				
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
3.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			
4	Giáo dục Trung học phổ thông	triệu đồng			
4.1	Chia theo nguồn:				
4.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
4.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
4.2	Chia theo nhóm chi:				
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
4.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			
5.	Giáo dục Thường xuyên	triệu đồng			
5.1	Chia theo nguồn:				
5.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
5.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
5.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
5.2	Chia theo nhóm chi:				
5.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
5.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
5.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
5.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			
6.	Đào tạo khác trong nước	triệu đồng			
6.1	Chia theo nguồn:				
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
6.2	Chia theo nhóm chi:				
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			
7	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức	triệu đồng			
7.1	Chia theo nguồn:				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
				Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	1	2	3
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng			
7.2	Chia theo nhóm chi:				
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng			

....., ngày tháng năm

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

Biểu 08.ĐN-NSNN : Báo cáo Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục: Là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục và đào tạo từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

- Các khoản chi đầu tư cho giáo dục thuộc ngân sách nhà nước gồm:

+ Vốn ngân sách nhà nước: vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực; vốn chương trình mục tiêu quốc gia; vốn chương trình mục tiêu; vốn ODA, vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất; vốn ngân sách nhà nước khác;

+ Vốn trái phiếu Chính phủ; vốn công trái quốc gia;

+ Vốn trái phiếu chính quyền địa phương;

+ Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước khác (nếu có).

- Các khoản chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo gồm:

+ Nguồn ngân sách nhà nước: ngân sách trong nước; viện trợ; vay nợ;

+ Nguồn phí, lệ phí để lại;

+ Nguồn khác.

- Quyết toán chi ngân sách nhà nước vốn đầu tư : Là tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành quyết toán trong năm quy định theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

- Quyết toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo: là tổng số kinh phí được quyết toán chi cho các hoạt động thường xuyên trong năm ngân sách theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và

tổng hợp quyết toán năm.

- Các Khoản chi, nhóm chi, tiểu nhóm chi trong chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước; Thông tư 93/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm trước của năm hiện thời tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm hiện thời tương ứng các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số liệu ước thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm hiện thời tương ứng các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

- Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở giáo dục và các cơ quan tài chính thuộc địa phương.